

Số 28 /2013/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 15 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá bán nước máy trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 57.84 ... Ngày: ... 18/7 ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 117/2007/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Thực hiện Quyết định số 2417/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến 2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của liên Bộ Tài Chính và Bộ Xây Dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/05/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của liên sở Tài chính – Xây dựng – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1615/TTr-LN STC-SXD-SNN&PTNT ngày 28 tháng 6 năm 2013 và sở Tài chính tại công văn số 1726/STC-QLGCS ngày 11 tháng 7 năm 2013.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán nước máy cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như sau:

S T T	ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG	GIÁ NƯỚC THEO LỘ TRÌNH CÁC NĂM				
		2013 - 2014 (đ/m ³)	2015 (đ/m ³)	2016 (đ/m ³)	2017 (đ/m ³)	2018 (đ/m ³)
1	Nước sinh hoạt đồng bào dân tộc	2.700	3.000	3.500	4.000	4.500
2	Nước sinh hoạt nông thôn					
	Từ 0-10m ³	5.000	5.600	6.400	7.400	8.400
	Trên 10 m ³	7.000	8.000	9.000	10.000	11.000
3	Nước sinh hoạt đô thị					
	Từ 0-10m ³	5.800	6.400	7.000	7.500	8.500
	Trên 10 m ³	8.200	8.800	10.000	11.000	12.500
4	Hành chính sự nghiệp	8.200	9.000	10.000	11.000	12.500
5	Sản xuất vật chất					
	- Bán trực tiếp cho khách hàng	8.200	9.000	10.000	11.000	12.500
	- Bán qua đồng hồ tổng Khu công nghiệp	7.500	8.200	9.000	10.000	11.500
6	Kinh doanh dịch vụ	13.000	14.500	16.000	17.500	19.000

Giá bán trên chưa có thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 2. Quy định đối tượng sử dụng nước:

1. Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt:

Bao gồm các hộ dân sử dụng nước máy cho mục đích sinh hoạt tính theo từng hộ gia đình, cho từng đồng hồ đo nước. Trong đó các đối tượng theo địa bàn được quy định cụ thể như sau:

- a) Nước sinh hoạt các hộ dân tộc ít người: áp dụng tại vùng nông thôn.
- b) Nước sinh hoạt đô thị: Áp dụng trên địa bàn: các phường thuộc thành phố Vũng Tàu; các phường thuộc thành phố Bà Rịa; thị trấn Phú Mỹ (huyện Tân Thành); thị trấn Long Hải, thị trấn Long Điền, xã Phước Tỉnh (huyện Long Điền).
- c) Nước sinh hoạt tại vùng nông thôn: Áp dụng trên địa bàn:
 - Huyện Xuyên Mộc, huyện Châu Đức, huyện Đất Đỏ.
 - Các xã thuộc: thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, huyện Tân Thành, huyện Long Điền.

2. Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp:

Bao gồm :

- Bệnh viện, trường học;
- Các đơn vị lực lượng vũ trang;
- Các cơ quan đoàn thể;
- Cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác.

3. Các hoạt động sản xuất vật chất :

Bao gồm:

- Các khu Công nghiệp, khu chế xuất, văn phòng đại diện;
- Các đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công;
- Các nhà máy điện;
- Các cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải, lò thiêu;
- Nước phục vụ cho công trình xây dựng;

4. Kinh doanh dịch vụ :

Bao gồm:

- Các nhà máy, cơ sở sản xuất: nước đá, rượu, bia, kem, nước giải khát;
- Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống, giải khát;
- Các cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi;

- Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại;
- Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền;
- Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh về việc ban hành giá nước máy trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Giá bán nước máy tại Điều 1 quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01/8/2013. Các mức giá nước áp dụng cho các năm 2015, 2016, 2017, 2018 nêu tại Điều 1 quyết định này được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

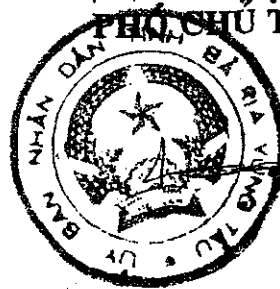
Điều 4. Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, các huyện trên địa bàn tỉnh; Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu; Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường Nông thôn; Công ty TNHH Cấp nước Tóc tiên; Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ; Giám đốc các Ban quản lý khu công nghiệp, các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương và địa phương, các Doanh nghiệp nước ngoài, Doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính (vụ PC);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo BRVT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT- TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Niên